

Số: /KH-UBND

Dân Tiến, ngày tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH
Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025
trên địa bàn xã Dân Tiến

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND xã về thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn xã Dân Tiến.

UBND xã Dân Tiến ban hành Kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Rà soát, đánh giá, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 theo đúng quy trình làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo năm 2025 và giai đoạn 2021-2025; là cơ sở để thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội.

2. Yêu cầu

- Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo xã tổ chức lực lượng rà soát viên và tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện quy trình rà soát trước khi thực hiện rà soát.

- Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phải đảm bảo chính xác, dân chủ, công khai, minh bạch, không bỏ sót đối tượng.

- Đảm bảo giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chỉ tiêu đề ra (giảm hộ nghèo 140 hộ, hộ cận nghèo 70 hộ)

- Báo cáo kết quả rà soát (sơ bộ, chính thức) đúng thời gian quy định.

II. TIÊU CHÍ, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT

1. Tiêu chí: Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022-2025, người lao động có thu nhập thấp tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và Nghị định số 30/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng: Hộ gia đình trên địa bàn xã.

3. Phương pháp, quy trình rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

Thực hiện theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.

Lưu ý: Khi tổ chức rà soát đề nghị các xóm công khai minh bạch kế hoạch, quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp theo Điều 4, Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Thời gian thực hiện

- Thời gian tổ chức tập huấn: Dự kiến ngày 13/9/2025

- Thời gian tiến hành rà soát: Từ ngày 01/9/2025 đến hết ngày 20/11/2025.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện từ nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình.

IV. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Báo cáo kết quả sơ bộ

- Các xóm báo cáo kết quả sơ bộ về UBND xã **trước ngày 05/11/2025**.

- UBND xã báo cáo kết quả sơ bộ về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ngày 10/11/2025.**

2. Báo cáo kết quả chính thức

- Các xóm báo cáo kết quả chính thức và nộp Biên bản, phiếu điều tra về UBND xã qua Phòng Kinh tế tổng hợp **trước ngày 20/11/2025.**

- UBND xã báo cáo kết quả chính thức về Bộ Nông nghiệp và Môi trường **trước ngày 30/11/2025.**

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Kinh tế xã

- Tham mưu cho UBND xã thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; xây dựng kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn và tổ chức lực lượng rà soát viên, tập huấn hướng dẫn quy trình rà soát và triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn.

- Bố trí kinh phí thuộc Chương trình và nguồn kinh phí hợp pháp để thực hiện hỗ trợ theo quy định cho công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025.

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên loa truyền thanh của xã, cổng thông tin của xã, tại các buổi sinh hoạt cộng đồng; mục đích, ý nghĩa việc xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và người lao động có thu nhập thấp để các hộ dân biết và tham gia thực hiện.

- Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn. Trường hợp có dấu hiệu bất thường về kết quả rà soát tổ chức phúc tra theo quy định.

- Báo cáo sơ bộ, chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng thời gian quy định.

- Tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tổng hợp, báo cáo bằng văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; tiếp thu ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo; danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định; công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp.

- Lập sổ theo dõi hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, người lao động có thu nhập thấp làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội; phân tích nguyên nhân chủ yếu thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2025. Quản lý lưu trữ hồ sơ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, hộ có thu nhập thấp đầy đủ theo quy định.

- Xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2025 và xác định người lao động có thu nhập thấp cho Ban

Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo xã. In ấn tài liệu hướng dẫn, phiếu rà soát, các mẫu biểu có liên quan đến các xóm.

- Xây dựng kế hoạch của Ban Chỉ đạo tỉnh tổ chức kiểm tra, phúc tra công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 tại các xóm

- Tổng hợp, báo cáo kết quả sơ bộ, chính thức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trình UBND xã, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong rà soát, quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc xã

Thực hiện các nhiệm vụ do Trưởng Ban Chỉ đạo phân công; tham gia tập huấn quy trình rà soát để chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, phúc tra tại các xóm được phân công phụ trách; báo cáo đánh giá công tác rà soát đối với xóm được phân công phụ trách gửi cơ quan thường trực để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Phòng Văn hoá - Xã hội xã

Xây dựng kế hoạch và đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn xã thông qua các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông tạo sự đồng thuận của toàn xã hội để thực hiện tốt các nội dung của kế hoạch.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội xã

Chỉ đạo, hướng dẫn Ban công tác mặt trận xóm, các chi hội chi đoàn tuyên truyền, giám sát chặt chẽ việc thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, hộ có thu nhập thấp đảm bảo công khai, minh bạch đúng đối tượng theo quy định. Phối hợp với điều tra viên xóm thực hiện rà soát theo quy trình

Trên đây là Kế hoạch tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 trên địa bàn xã Dân Tiến. UBND xã đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội, các phòng ban có liên quan, các xóm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh đề nghị các đơn vị phản ánh về UBND xã (qua phòng Kinh tế) để phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Đảng uỷ xã;
- TT HĐND xã;
- Đ/c CT, các đ/c PCT UBND xã;
- BCĐ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT, LĐVP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Lê Dũng

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2025									
<i>(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày 9/2025 của UBND xã Dân Tiến)</i>									
STT	XÓM	Tổng số hộ dân cư		Hộ nghèo thời điểm 1/1/2025		Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2025		Hộ nghèo sau khi điều tra (31/12/2025)	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ nghèo đầu năm	Tỷ lệ	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2025	Tỷ lệ giảm	Số hộ nghèo	Tỷ lệ
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đồng Rã	188	752	16	8,51	8	4,26	8	4,26
2	Bắc Phong	124	512	18	14,52	10	8,06	8	6,45
3	Tân Tiến	264	1,245	52	19,70	25	9,47	27	10,23
4	Đoàn Kết	168	725	15	8,93	6	3,57	9	5,36
5	Đồng Quán	164	724	3	1,83	1	0,61	2	1,22
6	Làng Chẽ	216	897	13	6,02	5	2,31	8	3,70
7	Làng Mươi	192	864	8	4,17	3	1,56	5	2,60
8	Lân Vai	76	366	26	34,21	10	13,16	16	21,05
9	Đồng Chuối	76	312	6	7,89	2	2,63	4	5,26
10	Ba Phiêng	75	239	6	8,00	2	2,67	4	5,33
11	Thịnh Khánh	84	381	2	2,38	1	1,19	1	1,19
12	Phương Bá	78	325	2	2,56	1	1,28	1	1,28
13	Đồng Vòi	76	339	1	1,32	1	1,32	0	0,00
14	Chợ	119	505	4	3,36	1	0,84	3	2,52
15	Đồng Thắng	116	482	10	8,62	5	4,31	5	4,31
16	Bình Tiến	120	409	7	5,83	3	2,50	4	3,33
17	Liên Bình	125	572	9	7,20	3	2,40	6	4,80
18	Chùa Búra	123	434	10	8,13	4	3,25	6	4,88
19	Quảng Phúc	126	479	10	7,94	4	3,17	6	4,76
20	An Long	76	345	3	3,95	1	1,32	2	2,63
21	Đại Long	92	382	4	4,35	1	1,09	3	3,26
22	Đèo Ngà	113	497	7	6,19	3	2,65	4	3,54
23	Long Thành	113	458	13	11,50	6	5,31	7	6,19
24	Nà Sọc	107	466	10	9,35	4	3,74	6	5,61
25	Vễn	87	366	4	4,60	1	1,15	3	3,45
26	Đồng Bản	159	705	4	2,52	1	0,63	3	1,89
27	Phố	78	348	4	5,13	1	1,28	3	3,85
28	Xuất Tác	129	553	5	3,88	1	0,78	4	3,10
29	Đồng Dong	261	1,335	41	15,71	17	6,51	24	9,20
30	Mìn	92	436	2	2,17	1	1,09	1	1,09
31	Cao Bản	125	620	6	4,80	2	1,60	4	3,20
32	Đồng Nhất	110	491	6	5,45	2	1,82	4	3,64
33	Phủ Trì	143	620	1	0,70	1	0,70	0	0,00
34	Nà Bả	75	343	5	6,67	1	1,33	4	5,33
35	Nà Canh	76	301	2	2,63	1	1,32	1	1,32
36	Giữa	74	326	5	6,76	1	1,35	4	5,41
TỔNG		4420	19154	340	7,69	140	3,17	200	4,52

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU GIẢM HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025									
<i>(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày 9/2025 của UBND xã Dân Tiến)</i>									
STT	XÓM	Tổng số hộ dân cư		Hộ cận nghèo thời điểm 1/1/2025		Chỉ tiêu giảm hộ cận nghèo năm 2025		Hộ nghèo sau khi điều tra (31/12/2025)	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ cận nghèo đầu năm	Tỷ lệ	Chỉ tiêu giảm hộ cận nghèo năm 2025	Tỷ lệ giảm	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đồng Rã	188	752	15	7,98	3	1,60	12	6,38
2	Bắc Phong	124	512	14	11,29	3	2,42	11	8,87
3	Tân Tiến	264	1,245	21	7,95	4	1,52	17	6,44
4	Đoàn Kết	168	725	8	4,76	2	1,19	6	3,57
5	Đồng Quán	164	724	11	6,71	2	1,22	9	5,49
6	Làng Chẽ	216	897	11	5,09	2	0,93	9	4,17
7	Làng Mươi	192	864	19	9,90	4	2,08	15	7,81
8	Lân Vai	76	366	40	52,63	8	10,53	32	42,11
9	Đồng Chuối	76	312	3	3,95	1	1,32	2	2,63
10	Ba Phiêng	75	239	7	9,33	1	1,33	6	8,00
11	Thịnh Khánh	84	381	14	16,67	3	3,57	11	13,10
12	Phương Bá	78	325	3	3,85	1	1,28	2	2,56
13	Đồng Voi	76	339	14	18,42	3	3,95	11	14,47
14	Chợ	119	505	4	3,36	1	0,84	3	2,52
15	Đông Thắng	116	482	7	6,03	1	0,86	6	5,17
16	Bình Tiến	120	409	4	3,33	1	0,83	3	2,50
17	Liên Bình	125	572	6	4,80	1	0,80	5	4,00
18	Chùa Bứa	123	434	10	8,13	2	1,63	8	6,50
19	Quảng Phúc	126	479	6	4,76	1	0,79	5	3,97
20	An Long	76	345	1	1,32	0	0,00	1	1,32
21	Đại Long	92	382	3	3,26	1	1,09	2	2,17
22	Đèo Ngà	113	497	9	7,96	2	1,77	7	6,19
23	Long Thành	113	458	33	29,20	8	7,08	25	22,12
24	Nà Sọc	107	466	8	7,48	2	1,87	6	5,61
25	Vễn	87	366	3	3,45	1	1,15	2	2,30
26	Đồng Bản	159	705	9	5,66	2	1,26	7	4,40
27	Phố	78	348	6	7,69	1	1,28	5	6,41
28	Xuất Tác	129	553	2	1,55	0	0,00	2	1,55
29	Đồng Dong	261	1,335	27	10,34	5	1,92	22	8,43
30	Mìn	92	436	1	1,09	0	0,00	1	1,09
31	Cao Bản	125	620	0	0,00	0	0,00	0	0,00
32	Đồng Nhất	110	491	8	7,27	2	1,82	6	5,45
33	Phù Trì	143	620	3	2,10	1	0,70	2	1,40
34	Nà Bả	75	343	0	0,00	0	0,00	0	0,00
35	Nà Canh	76	301	3	3,95	1	1,32	2	2,63
36	Giữa	74	326	0	0,00	0	0,00	0	0,00
TỔNG		4420	19154	333	7,53	70	1,58	263	5,95

